

Số: 183 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả triển khai nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh Kiên Giang năm 2017 và giải pháp cải thiện PCI năm 2018

Những năm qua, với quyết tâm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ về nâng cao chất lượng điều hành kinh tế, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết tâm, tập trung chỉ đạo các sở, ban ngành và địa phương không ngừng cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là trên lĩnh vực đầu tư, đăng ký kinh doanh, đất đai, xây dựng, thuế..., nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Kết quả PCI 2017 với tổng điểm đạt 63,65 điểm, Kiên Giang nằm trong nhóm tỉnh, thành phố đạt chất lượng điều hành kinh tế “Khá”. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh, công tác quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền của tỉnh đã được doanh nghiệp, nhà đầu tư ghi nhận và đánh giá khá. Các sở, ban, ngành và địa phương tập trung hoàn thiện công tác cải cách thủ tục hành chính, tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Trung ương và địa phương; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, trong đó quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất phát triển khu vực kinh tế dân doanh nhằm huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Năm 2017, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, tình hình phát triển kinh tế Kiên Giang tiếp tục chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2017 tăng 7,39% so cùng kỳ năm 2016; thu nhập bình quân đầu người đạt 1.865 USD/năm, tăng 6,89% so kế hoạch; kim ngạch xuất khẩu đạt 470 triệu USD, tăng 17,59% so kế hoạch; thu hút 40 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 50.495 tỷ đồng; thành lập mới 1.449 doanh nghiệp...

Kinh tế tiếp tục phát triển nhưng thật sự vẫn chưa đáp ứng tốt nhất nhu cầu của doanh nghiệp, nhà đầu tư, từ đó làm ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017 của Kiên Giang dẫn đến sụt giảm về điểm số và thứ hạng so với năm 2016.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH, NÂNG CAO PCI CỦA TỈNH NĂM 2017

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Năm 2017, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, không ngừng đổi mới, tập trung chỉ đạo điều hành một số công tác sau:

1.1. Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 29-CTr/TU, ngày 21-8-2017, thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03-6-2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa 12, về “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

1.2. Ủy ban nhân dân tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện năm 2016 và xây dựng chương trình thực hiện năm 2017. Trong đó chỉ đạo cụ thể cho từng sở, ban ngành và địa phương tổ chức thực hiện.

2. Kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017

Theo công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017, của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Kiên Giang đạt điểm số chung là 63,65 điểm, tăng 2,84 điểm và giảm 7 bậc so với năm 2016, xếp thứ hạng 20/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ hạng 6/13 khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm trong nhóm các tỉnh xếp thứ hạng “Khá”.

Trong 10 chỉ số thành phần PCI năm 2017, Kiên Giang có 5 chỉ số tăng điểm, tăng hạng; 2 chỉ số tăng điểm, giảm hạng và 3 chỉ số giảm điểm, giảm hạng so năm 2016.

2.1. Năm chỉ số tăng điểm và tăng hạng

Bảng so sánh năm chỉ số tăng điểm và tăng hạng 2017 với 2016

STT	Chỉ số/điểm/xếp hạng	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017/2016	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016
1	Gia nhập thị trường	8.38	8.39	+0.01	42	7	+35
2	Chi phí thời gian	6.92	7.56	+0.64	21	9	+12
3	Chi phí không chính thức	5.72	6.85	+1.13	18	3	+15
4	Cạnh tranh bình đẳng	5.35	5.75	+0.40	22	13	+9
5	Đào tạo lao động	5.29	5.79	+0.50	53	49	+4

Ghi chú: Dấu (+) là sự tăng điểm/xếp hạng của năm 2017 so với 2016; dấu (-) là sự giảm điểm/xếp hạng của năm 2017 so với 2016.

*Chi phí Gia nhập thị trường*¹ (có trọng số 5%): Kiên Giang đạt 8,39 điểm, tăng 0,01 điểm so năm 2016 (8,38 điểm), tăng từ hạng 42 năm 2016 lên hạng 7/63; *Chi phí thời gian*² (có trọng số 5%): tăng 0,64 điểm, đứng thứ 9/63 toàn quốc và tăng 12 hạng so năm 2016; *chi phí không chính thức*³ (có trọng số 10%): Tăng 1,13 điểm, đứng thứ 3/63 cả nước và tăng 15 bậc so năm 2016; *cạnh tranh bình đẳng*⁴ (có trọng số 5%): Tăng 0,4 điểm, đứng thứ 13/63 cả nước và tăng 9 bậc so năm 2016; *đào tạo lao động*⁵ (có trọng số 20%): Cao hơn 0,5 điểm so 2016 (5,29 điểm), đứng thứ 49/63 và tăng 4 bậc so năm trước. Đây là chỉ số chiếm tỷ trọng lớn trong PCI được cải thiện đáng kể trong năm 2017.

2.2. Hai chỉ số tăng điểm nhưng giảm hạng

Bảng so sánh hai chỉ số tăng điểm nhưng giảm hạng năm 2017 với 2016

STT	Chỉ số/điểm/xếp hạng	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017/2016	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016
1	Tiếp cận đất đai	6.15	6.52	+0.37	15	22	-7
2	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6.17	7.10	+0.93	5	8	-3

Ghi chú: Dấu (+) là sự tăng điểm/xếp hạng của năm 2017 so với 2016; dấu (-) là sự giảm điểm/xếp hạng của năm 2017 so với 2016.

*Tiếp cận đất đai*⁶ (có trọng số 5%): Đạt 6,53 điểm, tăng 0,38 điểm, xếp hạng 22/63 cả nước nhưng giảm 7 bậc so năm 2016; *dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*⁷ (có

¹ Chỉ số này được xây dựng nhằm đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập giữa các tỉnh với nhau.

² Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

³ Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.

⁴ Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN tư nhân hay không, như: trong tiếp cận đất đai, tiếp cận các khoản vay, trong cấp phép khai thác khoáng sản, thực hiện các thủ tục hành chính, có được các hợp đồng từ cơ quan nhà nước...

⁵ Đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

⁶ Đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.

⁷ Chỉ số này dùng để đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.

trọng số 20%): Tăng 0,93 điểm, xếp thứ 8/63 cả nước và giảm 3 bậc so với 2016. Chỉ số này chiếm tỷ trọng lớn trong PCI và tuy Kiên Giang đã cải thiện khá tốt, nhưng tốc độ tăng lên chậm hơn so với các địa phương khác.

2.3. Ba chỉ số giảm điểm, giảm hạng

Bảng so sánh ba chỉ số giảm điểm, giảm hạng năm 2017 với 2016

STT	Chỉ số/điểm/xếp hạng	Điểm 2016	Điểm 2017	So sánh điểm 2017/2016	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2017	So sánh xếp hạng 2017/2016
1	Tính minh bạch	6.57	5.78	-0.79	12	57	-45
2	Tính năng động của chính quyền tỉnh	5.06	4.56	-0.50	22	57	-35
3	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.20	6.15	-0.05	14	21	-7

Ghi chú: Dấu (+) là sự tăng điểm/xếp hạng của năm 2017 so với 2016; dấu (-) là sự giảm điểm/xếp hạng của năm 2017 so với 2016.

*Tính minh bạch*⁸ (có trọng số 20%): Chỉ số này bị giảm 0,79 điểm (6,57 điểm), nằm ở vị trí thứ 57/63 của cả nước, giảm 45 bậc so năm 2016. Điều đáng lưu ý chiếm tỷ trọng lớn trong PCI, đã tác động mạnh đến kết quả điểm số chung. *tính năng động của chính quyền tỉnh*⁹ (có trọng số 5%): Kết quả giảm 0,5 điểm, xếp hạng thứ 57/63 cả nước và giảm 35 bậc so với năm 2016; *thiết chế pháp lý và an ninh trật tự*¹⁰ (có trọng số 5%): Giảm 0,05 điểm, đứng thứ 21/63 cả nước và giảm 7 bậc so năm 2016.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Nguyên nhân khách quan

⁸ Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp.

⁹ Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

¹⁰ Đo lường lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương.

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi phải có sự chủ động tích cực hơn, cơ chế chính sách pháp luật có sự thay đổi để phù hợp với hội nhập và thực tiễn, đây cũng là yếu tố khách quan gây khó khăn hơn trong việc thực hiện quy định mới của pháp luật. Một số thủ tục theo quy định liên quan đến nhiều cấp nhiều ngành nên thời gian giải quyết kéo dài, một số quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư, xây dựng, môi trường, đất đai có sự thay đổi theo hướng chặt chẽ hơn làm tăng chi phí, thời gian của doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính. Mức độ am hiểu pháp luật, các quy định của nhà nước của một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số sở, ban ngành và địa phương chưa thật sự quan tâm đến công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh để thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển, góp phần nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp từng lúc chưa quyết liệt, chưa tập trung vào những khâu yếu kém để tập trung giải quyết, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp. Việc đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện công tác hành chính công của các sở, ban ngành, địa phương chưa được chú trọng; chưa có biện pháp xử lý đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân làm chưa tốt.

- Chưa thực hiện tốt việc công khai minh bạch quy hoạch, kế hoạch phát triển và cung cấp thông tin, nên nhà đầu tư, doanh nghiệp còn khó khăn trong tiếp cận thông tin để dễ dàng hơn trong quyết định đầu tư kinh doanh;

Chất lượng thông tin của tỉnh trên các websites của các sở, ban ngành và các huyện, thị, thành còn hạn chế, chưa kịp thời; nhiều thông tin cũ lạc hậu; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, khai thác và công khai các thủ tục hành chính chưa triệt để, đồng bộ.

- Vai trò của các tổ chức chính trị xã hội trong việc tham gia phản biện, xây dựng các chính sách còn hạn chế, chưa phát huy được vai trò trong cộng đồng doanh nghiệp trong việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách của tỉnh.

- Việc khảo sát lấy ý kiến của doanh nghiệp đã được triển khai nhưng việc giải quyết các khó khăn, tồn tại, vướng mắc cho doanh nghiệp sau khảo sát chưa kịp thời, các ý kiến góp ý nhận xét của doanh nghiệp đánh giá về môi trường đầu tư của tỉnh vẫn còn chậm, tuy nhiên mức độ cải thiện còn rất hạn chế.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và các dịch vụ tư vấn pháp luật đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa cao, đôi khi còn hình thức chưa tạo sự



chuyên biến rõ ràng trong nhận thức và việc làm của một số cán bộ, công chức, viên chức. Trong khi nhu cầu của doanh nghiệp là rất cao và hết sức cần thiết.

III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ PCI NĂM 2018

2.1. Nhóm giải pháp về công tác chỉ đạo điều hành

- Tiếp tục thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/1/2018), về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh (Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP), về hỗ trợ doanh nghiệp (Nghị quyết số 35/NQ-CP), về hỗ trợ khởi nghiệp, về cải cách thủ tục hành chính...; Đồng thời thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; triển khai các nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, thủ trưởng các sở, ban, ngành, địa phương chủ trì từng chỉ số thành phần phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các chỉ tiêu theo Kế hoạch số 90/KH-UBND, ngày 19/6/2017, của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, ngày 06/02/2017, của Chính phủ, và thứ hạng các chỉ số thành phần PCI thuộc trách nhiệm cơ quan mình; Chương trình hành động số 319/CTr-UBND, ngày 26/8/2016, về thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016, của Chính phủ, về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

Nghiên cứu, ban hành chương trình, kế hoạch với những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, thiết thực hiệu quả gắn với đổi mới cách làm, sáng kiến nhằm áp dụng hiệu quả với các chỉ số được giao chủ trì để triển khai hiệu quả.

2.2. Nhóm giải pháp về triển khai thực hiện

Tập trung triển khai hiệu quả, thiết thực để đạt được các mục tiêu theo chỉ đạo của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao PCI, cụ thể như sau:

(1) Cải cách thủ tục hành chính:

Tiếp tục rà soát, rút ngắn quy trình xử lý, nâng cao hiệu quả cải cách thủ tục hành chính (các thủ tục liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai, cải cách về thuế, quản lý thị trường, bảo hiểm xã hội...).

(2) Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng cán bộ, công chức nhằm nâng cao trách nhiệm, thái độ ứng xử làm việc đội ngũ cán bộ tiếp xúc làm việc trực tiếp với nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực, đạo đức công vụ và trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao và thẩm quyền quản lý của từng cấp theo hướng chuẩn hóa công chức, viên chức; xây dựng đội ngũ cán bộ có tác phong chuyên nghiệp theo hướng phục vụ doanh nghiệp.

(3) Tạo dựng môi trường kinh doanh minh bạch và an toàn

Công khai minh bạch các thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, các đồ án, quy hoạch xây dựng của tỉnh, nhất là quy hoạch về đô thị, giao thông, điện, nước; quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch dịch vụ kèm theo các thông tin về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các chính sách như tiền thuê đất, tiền thuê hạ tầng theo quy hoạch của từng dự án. Công khai việc cho thuê đất, đấu giá đất và các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư cho các loại hình dự án, vùng dự án theo quy định; kết nối công thông tin điện tử giữa cơ quan, đơn vị liên quan về việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, cấp phép đầu tư, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, quy hoạch, xây dựng...


(4) Nắm bắt kịp thời và hỗ trợ hiệu quả giải quyết các khó khăn của Doanh nghiệp, nhất là các DNNVV và doanh nghiệp mới thành lập

Có giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, xây dựng chuỗi liên kết, kết nối hỗ trợ nhau giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã trong tỉnh; Nghiên cứu các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, các giải pháp hỗ trợ để khuyến khích chuyển đổi các hộ kinh doanh sang doanh nghiệp.

(5) Bên cạnh cần có kế hoạch đào tạo nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường lao động, gắn đào tạo nghề cho lao động với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chủ động hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực dịch vụ cung ứng nhân sự để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động; tổ chức điều tra, đánh giá tình hình thực tế lao động của tỉnh, rà soát đánh giá chất lượng các trường, cơ sở dạy nghề. Phát huy vai trò của Trung tâm giới thiệu việc làm, là cầu nối giữa doanh nghiệp với người lao động giúp cho doanh nghiệp giảm chi phí tuyển dụng và giảm chi phí đào tạo lao động.

(6) Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh cần tăng cường tham vấn cộng đồng doanh nghiệp. Ngay từ quá trình xây dựng kế hoạch, cần có sự tham vấn rộng rãi cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương, để các giải pháp đưa ra có thể giải quyết được trúng những khó khăn mà các DN đang gặp phải. Trong quá trình thực hiện, thì cần có sự tham gia giám sát của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

(7) Đẩy mạnh và phát huy vai trò của các cơ quan truyền thông nhằm nâng cao vai trò tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến các sở, ngành và địa phương hiểu sâu hơn về nghị quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các hoạt động triển khai hỗ trợ doanh nghiệp của các sở, ngành và địa phương trên toàn tỉnh để nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân. Đa dạng hóa kênh thông tin phản ánh, tiếp nhận và phản hồi trong giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp, ngăn ngừa các việc làm của các cơ quan Nhà nước có thể gây phiền hà cho doanh nghiệp, góp phần tạo sự thân thiện, an toàn, minh bạch hơn trong môi trường kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

(8) Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch Kiên Giang phối hợp với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, các sở, ban ngành và địa phương, triển khai thực hiện khảo sát thăm dò ý kiến, thái độ, mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, trong việc giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; nắm bắt tình hình và đánh giá tình hình triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư, doanh nghiệp của tỉnh để phát huy hiệu quả của các chính sách hỗ trợ; tham mưu UBND tỉnh nâng cao chất lượng công tác đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, công khai kết quả theo dõi xử lý sau đối thoại doanh nghiệp và đề xuất những bất cập trong quy định của pháp luật (nếu có)./. 

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UB. MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo KG, Đài PT-TH Kiên Giang;
- Trung tâm XTĐT, TM và DL KG;
- LĐVP, P.KTTH, P.KTCN, P.TH, P.NCPC;
- Lưu: VT, nhsuong

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng

PHỤ LỤC: CHI TIẾT 10 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI KIÊN GIANG 2015 - 2017
(Kèm theo Báo cáo số 183 /BC-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CSTP 1: Gia nhập thị trường

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
Điểm số chung		8.39	8.38	8.66	
Số ngày đăng ký doanh nghiệp	Ngày	7	7	6	
Số ngày thay đổi ĐKDN	Ngày	5	7	3	
Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	%	17%	11.6%	10.6%	
Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	%	3%	2.3%	4.3%	
Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện) (%)	%	21%	Không có	Không có	
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	%	90%	58.7%	54.7%	
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	%	92%	68.0%	74.7%	
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	%	78%	34.7%	44.0%	
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	%	89%	38.7%	45.3%	
Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	%	78%	29.3%	29.3%	
Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	%	Không có	2.7%	1.3%	

Ghi chú:

Không có : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó



CSTP 2: Chi phí thời gian

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		7.56	6.92	8.15	
Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	%	38%	33.33%	43.21%	
CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	%	78%	59.77%	82.80%	
Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	%	77%	72.41%	79.12%	
DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	%	63%	68.60%	73.12%	
Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	%	61%	43.68%	71.74%	
Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	%	93%	95.24%	93.48%	
Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	%	61%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	%	6%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	%	16%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Số giờ cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Giờ	2.00	3.00	1.00	
Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)	%	8%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	%	<i>Không có</i>	1.23%	1.16%	
Số cuộc thanh tra, kiểm tra (tất cả các cơ quan)	Cuộc	<i>Không có</i>	2	1	

Ghi chú:

Không có : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó

CSTP 3: Chi phí không chính thức

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		<i>6.85</i>	<i>5.72</i>	<i>5.38</i>	
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	%	53%	59.46%	61.11%	
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn/hầu hết)	%	56%	47.06%	42.11%	
Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	%	57%	48.15%	61.45%	
Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	%	89%	80.77%	82.22%	
Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	%	44%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	%	6%	8.11%	5.13%	
Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đạt đại (%)	%	10%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	%	48%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	%	21%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	

Ghi chú:

Không có : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó

CSTP 4: Cạnh tranh bình đẳng

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		5.75	5.35	4.56	
Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN (% Đồng ý)	%	38.03%	42.86%	44.87%	
DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	%	28.77%	39.24%	28.92%	
DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	%	23.29%	26.58%	26.51%	
DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	%	17.81%	16.46%	12.05%	
DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	%	26.03%	30.38%	20.48%	
DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	%	17.81%	24.05%	21.69%	
DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	%	40.58%	42.03%	42.86%	
Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	%	40.85%	50.00%	58.54%	
DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	%	21.05%	30.00%	22.89%	
DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	%	17.11%	18.75%	27.71%	
DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	%	13.16%	18.75%	26.51%	
DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	%	21.05%	18.75%	28.92%	
Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	%	69.44%	60.81%	78.21%	
Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	%	55.71%	60.56%	60.56%	

Ghi chú:

Không có : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó

CSTP 5: Đào tạo lao động

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		<i>5.79</i>	<i>5.29</i>	<i>5.20</i>	
Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	%	56.70%	52.44%	68.18%	
Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	%	33.33%	30.86%	50.00%	
DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	%	53.57%	50.00%	35.71%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	%	66.67%	52.94%	16.00%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	%	60.00%	58.82%	52.00%	
Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	%	5.03%	7.66	3.37	
Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	%	5.12%	9.24	6.10	
Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	%	91.46%	90.54%	92.39%	
Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%, BLĐT BXH)	%	2.83%	3.10%	2.65%	
Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (% , BLĐT BXH)	%	4.12%	4.32%	3.34%	
Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	%	41.48	40.15	31.20	

KIẾN CHÁNH

CSTP 6: Tiếp cận đất đai

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		<i>6.52</i>	<i>6.15</i>	<i>6.43</i>	
Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	%	77%	70.91%	82.54%	
Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ	Ngày	30	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	Mức độ	1.64	1.75	2.29	
DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	%	32%	29.0%	30.2%	
Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch(%)	%	14%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Giải phóng mặt bằng chậm (%)	%	14%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng(%)	%	33%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	%	39%	19.1%	34.8%	
Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	%	76%	74.4%	76.8%	
DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	%	15%	45.2%	39.1%	
Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	%	13%	15.8%	30.4%	
% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNMT) (%)	%	<i>Không có</i>	88%	88%	

Ghi chú:

Không có : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó



CSTP 7: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
Điểm số chung		7.10	6.17	5.40	
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCThương)	Hội chợ	20	20	20	
Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (% , TCTK)	%	1.15%	1.18%	1.22%	
Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (% , TCTK)	%	80%	83.33%	84.78%	
DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	%	58%	40.00%	33.80%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	%	71%	30.77%	25.00%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	%	81%	73.08%	58.33%	
DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	%	64%	59.09%	38.57%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	%	38%	35.90%	0.00%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	%	71%	56.41%	59.26%	
DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	%	44%	44.62%	30.00%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	%	71%	34.48%	28.57%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	%	64%	37.93%	47.62%	
DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	%	55%	43.75%	24.64%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	%	36%	21.43%	11.76%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM(%)	%	91%	50.00%	47.06%	
DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	%	39%	46.03%	33.33%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	%	71%	44.83%	34.78%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ(%)	%	71%	62.07%	39.13%	
DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	%	57%	42.19%	33.80%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	%	42%	37.04%	16.67%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	%	58%	48.15%	45.83%	
DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	%	55%	42.37%	23.19%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD(%)	%	64%	20.00%	12.50%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD(%)	%	82%	32.00%	56.25%	

CSTP 8: Tính minh bạch

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		5.78	6.57	6.57	
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=Không thể)	Mức độ	2.45	2.69	2.45	
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	Mức độ	2.98	3.19	3.03	
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	%	93%	85.7%	92.6%	
Thông tin mời thầu được công khai (%)	%	39%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	%	78%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp	Ngày	3.50	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	%	72%	57.0%	76.6%	
'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	%	61%	46.8%	56.1%	
Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	%	3%	5.1%	7.6%	
Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	%	45%	42.3%	56.0%	
Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	%	28.50	29	30,5	
Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	%	65%	77.3%	69.9%	
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	%	<i>Không có</i>	77.3%	75.0%	

Ghi chú:

Không có : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó

CSTP 9: Tính năng động

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		<i>4.56</i>	<i>5.06</i>	<i>5.78</i>	
UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KT Tư nhân (% đồng ý)	%	79.73%	74.03%	88.16%	
UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	%	67.16%	67.11%	73.24%	
Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	%	43.42%	44.59%	44.71%	
Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (% đồng ý)	%	73.91%	76.32%	72.37%	
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (% đồng ý)	%	68.57%	57.14%	65.28%	
Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả)	%	37.78%	42.55%	31.25%	
Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)	%	70.77%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%)	%	86.84%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh(%)	%	51.52%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	

Ghi chú:

Không : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó

CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT

Năm	Đơn vị tính	2017	2016	2015	Ghi chú
<i>Điểm số chung</i>		<i>6.15</i>	<i>6.20</i>	<i>7.62</i>	
Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/ thực thi hợp đồng của DN (%)	%	86%	88.31%	84.44%	
Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	%	32%	37.50%	40.91%	
Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều	%	38%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	%	35%	32.58%	50.00%	
Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật(%)	%	88%	77.22%	93.51%	
Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	%	83%	73.24%	90.67%	
Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	%	67%	49.35%	70.51%	
Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	%	74%	61.84%	74.32%	
Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	%	81%	60.00%	86.30%	
Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án	%	78%	71.23%	83.56%	
Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	%	2.39	5.46	6.08	
Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (% , TATC)	%	92%	100.00%	99.13%	
Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(% , TATC)	%	76%	81.82%	85.33%	
Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	%	60%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	%	23%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản(%)	%	60%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	
Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn(%)	%	0%	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	

Ghi chú:

Không : chỉ tiêu này không có trong khảo sát của năm đó